



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần mới nhất là vào ngày 13 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị	Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch
	Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Trương Công Thắng	Thành viên
	Huỳnh Công Hoàn	Thành viên
	Hồ Thúy Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc	Le Huu - Thang	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)
	Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2021)
	Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.496.306.308.982	1.605.869.408.836
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	98.259.871.903	200.879.074.099
Tiền	111		21.259.871.903	19.379.074.099
Các khoản tương đương tiền	112		77.000.000.000	181.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.096.259.364.676	1.171.187.681.402
Phải thu của khách hàng	131		134.557.876.215	225.492.510.858
Trả trước cho người bán	132		1.902.513.000	1.072.310.315
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	959.798.975.461	944.622.860.229
Hàng tồn kho	140	7	301.000.567.720	233.387.726.798
Hàng tồn kho	141		301.290.519.648	233.397.992.131
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(289.951.928)	(10.265.333)
Tài sản ngắn hạn khác	150		786.504.683	414.926.537
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		786.504.683	414.926.537

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		590.401.608.139	594.425.660.895
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	158.998.867.117
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	125.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	5.000.000	33.998.867.117
Tài sản cố định	220		397.643.987.861	410.616.629.284
Tài sản cố định hữu hình	221	9	397.365.638.426	410.307.352.135
<i>Nguyên giá</i>	222		1.013.493.353.074	1.012.137.008.574
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(616.127.714.648)	(601.829.656.439)
Tài sản cố định vô hình	227	10	278.349.435	309.277.149
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.602.009.444)	(1.571.081.730)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.348.116	1.611.020.720
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.348.116	1.611.020.720
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	170.000.000.000	-
Đầu tư vào một công ty con	251		205.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		22.748.272.162	23.199.143.774
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	19.500.964.011	20.563.415.691
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.247.308.151	2.635.728.083
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.086.707.917.121	2.200.295.069.731

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		438.820.987.652	632.745.739.858
Nợ ngắn hạn	310		433.639.894.402	627.520.066.858
Phải trả người bán	311		145.419.657.362	162.454.756.494
Người mua trả tiền trước	312		254.640.081	1.019.768.792
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	31.800.000.836	99.562.489.090
Phải trả người lao động	314		4.461.438.918	-
Chi phí phải trả	315	14	20.795.812.460	22.865.926.631
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	2.942.756.608	3.341.484.287
Vay ngắn hạn	320	16	206.933.690.679	317.243.744.106
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.181.093.250	5.225.673.000
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.901.643.250	4.946.223.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.647.886.929.469	1.567.549.329.873
Vốn chủ sở hữu	410	17	1.647.886.929.469	1.567.549.329.873
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.138.610.488.554	1.058.272.888.958
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.058.272.888.958	316.320.508.442
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		80.337.599.596	741.952.380.516
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.086.707.917.121	2.200.295.069.731

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Huyền Việt Thăng
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021	2020	2021	2020
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	399.083.936.132	481.830.516.468	399.083.936.132	481.830.516.468
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	620.833.638	154.086.222	620.833.638	154.086.222
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	20	398.463.102.494	481.676.430.246	398.463.102.494	481.676.430.246
Giá vốn hàng bán	11	21	295.303.504.614	340.913.008.292	295.303.504.614	340.913.008.292
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		103.159.597.880	140.763.421.954	103.159.597.880	140.763.421.954
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	16.566.188.660	10.143.810.434	16.566.188.660	10.143.810.434
Chi phí tài chính	22	23	1.833.392.233	8.830.731.178	1.833.392.233	8.830.731.178
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.740.290.065</i>	<i>4.084.250.901</i>	<i>1.740.290.065</i>	<i>4.084.250.901</i>
Chi phí bán hàng	25		6.122.143.488	1.467.632.020	6.122.143.488	1.467.632.020
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.698.952.736	5.641.968.720	10.698.952.736	5.641.968.720
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		101.071.298.083	134.966.900.470	101.071.298.083	134.966.900.470
Thu nhập khác	31		35.017.707	-	35.017.707	-
Chi phí khác	32		-	49.800	-	49.800
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		35.017.707	(49.800)	35.017.707	(49.800)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		101.106.315.790	134.966.850.670	101.106.315.790	134.966.850.670

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
		2021	2020	2021	2020
		VND	VND	VND	VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	101.106.315.790	134.966.850.670	101.106.315.790	134.966.850.670
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	21.380.296.262	26.845.767.114	21.380.296.262	26.845.767.114
52	(Lợi ích)/ Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(611.580.068)	202.726.980	(611.580.068)	202.726.980
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	80.337.599.596	107.918.356.576	80.337.599.596	107.918.356.576

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Huỳnh Việt Thăng
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	101.106.315.790	134.966.850.670
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	14.581.011.423	14.544.137.960
Các khoản dự phòng	03	245.372.178	178.897.911
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(198.499.955)	(768.393.267)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(16.267.033.152)	(9.295.488.735)
Chi phí lãi vay	06	1.740.290.065	4.084.250.901
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	101.207.456.349	143.710.255.440
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	90.379.400.958	1.015.660.305.590
Biến động hàng tồn kho	10	(67.902.792.850)	(122.353.983.191)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(14.512.118.058)	(130.811.902.238)
Biến động chi phí trả trước	12	690.873.534	742.823.261
		109.862.819.933	906.947.498.862
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.072.943.526)	(4.648.695.236)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.418.813.341)	(60.929.582.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	19.371.063.066	841.369.220.833

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.937.810.396)	(2.391.764.816)
Tiền chi cho vay	23	-	(600.000.000.000)
Thu hồi khoản cho vay	24	125.000.000.000	-
Tiền chi cho các khoản đầu tư khác	23	-	(250.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(170.000.000.000)	-
Tiền thu từ lãi	27	35.482.429.037	1.573.169.102
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(11.455.381.359)	(850.818.595.714)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	206.933.690.679	283.940.191.373
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(317.243.744.106)	(345.406.640.836)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	35	(431.250.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(110.741.303.427)	(61.466.449.463)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(102.825.621.720)	(70.915.824.344)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	200.879.074.099	217.859.292.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	206.419.524	746.473.475
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	98.259.871.903	147.689.941.448

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Huỳnh Việt Thăng
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, công ty có 1 công ty con (1/1/2021: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, công ty có 257 nhân viên (1/1/2021: 258 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý này được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Nhân hiệu

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua, Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động tài chính khác

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	25.257.129	12.037.129
Tiền gửi ngân hàng	21.234.614.774	19.367.036.970
Các khoản tương đương tiền	77.000.000.000	181.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	98.259.871.903	200.879.074.099

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư vào một công ty con**

	% sở hữu và % quyền biểu quyết	31/3/2021		% sở hữu và % quyền biểu quyết	1/1/2021	
		Giá gốc	Dự phòng giảm giá		Giá gốc	Dự phòng giảm giá
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	97,77%	205.000.000.000	(35.000.000.000)	85%	35.000.000.000	(35.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 17.000.000 cổ phiếu phát hành mới (tương đương 12,77% lợi ích) trong Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), một công ty con. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong CDN đã tăng lên từ 85% lên 97,77%.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	126.153.425	92.887.671
Lãi dự thu từ đầu tư tài chính khác	38.510.273.970	23.765.068.492
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	303.400.000	167.000.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	920.000.000.000	920.000.000.000
Các khoản phải thu phi thương mại khác	859.148.066	597.904.066
	959.798.975.461	944.622.860.229

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu từ một công ty con	-	33.993.867.117
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	33.998.867.117

7. Hàng tồn kho

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.717.017.500	-
Nguyên vật liệu	235.962.183.724	(289.951.928)	185.925.581.256	(10.265.333)
Công cụ và dụng cụ	8.776.948.445	-	8.090.616.853	-
Thành phẩm	55.449.373.119	-	33.634.085.152	-
Hàng hóa	218.498.922	-	30.691.370	-
Hàng hóa gửi bán	883.515.438	-	-	-
	301.290.519.648	(289.951.928)	233.397.992.131	(10.265.333)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Số dư đầu kỳ	10.265.333	990.481.625
Tăng dự phòng trong kỳ	289.951.928	329.902.411
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(10.265.333)	(948.443.886)
Số dư cuối kỳ	289.951.928	371.940.150

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có 290 triệu VND (1/1/2021: 10 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	-	125.000.000.000

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	798.113.192.200	4.397.487.235	6.057.369.003	1.012.137.008.574
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.608.370.000	-	-	1.608.370.000
Thanh lý	-	(252.025.500)	-	-	(252.025.500)
Số dư cuối kỳ	203.568.960.136	799.469.536.700	4.397.487.235	6.057.369.003	1.013.493.353.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	83.945.300.057	510.231.906.276	3.848.029.153	3.804.420.953	601.829.656.439
Khấu hao trong kỳ	2.470.852.701	11.917.923.549	37.539.804	123.767.655	14.550.083.709
Thanh lý	-	(252.025.500)	-	-	(252.025.500)
Số dư cuối kỳ	86.416.152.758	521.897.804.325	3.885.568.957	3.928.188.608	616.127.714.648
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	119.623.660.079	287.881.285.924	549.458.082	2.252.948.050	410.307.352.135
Số dư cuối kỳ	117.152.807.378	277.571.732.375	511.918.278	2.129.180.395	397.365.638.426

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 282.243 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (1/1/2021: 278.789 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	567.008.090	1.571.081.730
Khấu hao trong kỳ	-	30.927.714	30.927.714
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	597.935.804	1.602.009.444
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	309.277.149	309.277.149
Số dư cuối kỳ	-	278.349.435	278.349.435

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (1/1/2021: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	1.611.020.720
Tăng trong kỳ	1.697.396
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.608.370.000)
Số dư cuối kỳ	4.348.116

Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	13.694.793.389	6.868.622.302	20.563.415.691
Tăng trong kỳ	-	192.500.000	192.500.000
Phân bổ trong kỳ	(100.697.010)	(1.154.254.670)	(1.254.951.680)
Số dư cuối kỳ	13.594.096.379	5.906.867.632	19.500.964.011

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.567.550.626	88.606.067.705
Thuế giá trị gia tăng	9.650.473.101	10.785.071.719
Thuế thu nhập cá nhân	581.977.109	171.349.666
	31.800.000.836	99.562.489.090

14. Chi phí phải trả

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	5.256.217.212	311.862.500
Chi phí gia công	4.611.592.334	5.679.173.340
Thưởng và lương tháng 13	3.797.233.938	12.911.122.383
Chi phí lãi vay phải trả	477.516.087	810.169.548
Chi phí kho vận	281.860.159	551.483.712
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.263.500.000
Chi phí khác	6.371.392.730	1.338.615.148
	20.795.812.460	22.865.926.631

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.032.090.000	2.463.340.000
Ký quỹ ngắn hạn	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	251.392.138	221.888.577
Các khoản phải trả khác	277.391.970	274.373.210
	<hr/>	<hr/>
	2.942.756.608	3.341.484.287
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	279.450.000	279.450.000
	<hr/>	<hr/>

16. Vay ngắn hạn

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	206.933.690.679	206.933.690.679	317.243.744.106	317.243.744.106
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2021	1/1/2021
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	2,1% - 4%	206.933.690.679	317.243.744.106
			<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	980.798.883.442	1.490.075.324.357
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	107.918.356.576	107.918.356.576
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.088.717.240.018	1.597.993.680.933
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.058.272.888.958	1.567.549.329.873
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	80.337.599.596	80.337.599.596
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.138.610.488.554	1.647.886.929.469

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/3/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	134.066	3.081.916.794	303.667	6.979.786.225

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Tổng doanh thu	399.083.936.132	481.830.516.468
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	620.833.638	154.086.222
Doanh thu thuần	398.463.102.494	481.676.430.246

21. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	295.013.552.686	340.583.105.881
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	289.951.928	329.902.411
	295.303.504.614	340.913.008.292

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	15.955.389.316	2.247.885.996
Thu nhập lãi khoản cho một công ty con vay	311.643.836	2.025.684.931
Thu nhập lãi khoản cho một công ty liên quan vay	-	5.021.917.808
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	299.155.508	848.321.699
	16.566.188.660	10.143.810.434

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí lãi vay	1.740.290.065	4.084.250.901
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	93.102.168	74.103.757
Chi phí tài chính khác	-	4.672.376.520
	<u>1.833.392.233</u>	<u>8.830.731.178</u>

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	363.182.422.498	407.275.606.093	116.341.662.052	189.093.993.744
Bán dịch vụ	-	44.324.196.000	-	10.801.005.600
Mua hàng hóa	12.070.775.363	21.793.042.662	-	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	407.652.237	208.147.480	-	-
Mua hàng hóa	7.743.804	241.688.800	(1.738.339.771)	(182.793.171)
Mua dịch vụ	3.661.057.385	8.584.106.378	(10.019.079.940)	(9.378.428.200)
Phí hỗ trợ quản lý	-	719.450.001	(3.957.870.398)	-
Cho vay	-	600.000.000.000	-	-
Lãi cho vay phải thu	-	5.021.917.808	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào				
Bán hàng hóa và dịch vụ	22.333.056	-	-	-
Mua hàng hóa	8.426.687.646	14.031.446.654	(9.705.484.348)	(13.503.776.971)
Mua dịch vụ	6.832.123.200	9.556.888.896	(13.041.515.520)	(5.526.180.000)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.178.527.760	3.227.099.520	3.235.071.576	1.227.113.448
Mua hàng hóa	-	366.960.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.183.162.320	-	9.688.671.960	4.494.642.240
Công ty con				
Công ty Cổ phần Café De Nam				
Bán hàng hóa	213.624.000	193.059.622	87.346.119	5.298.810
Cung cấp dịch vụ	-	-	195.568.516	195.568.516
Mua hàng hóa	7.254.493	2.929.312.380	-	-
Khoản cho vay phải thu	-	-	-	125.000.000.000
Thu nhập lãi vay	311.643.836	2.025.684.931	-	33.993.867.117
Góp vốn	170.000.000.000	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	616.284.469	2.466.576.586	-	-

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán TrưởngHuỳnh Việt Thăng
Đại diện theo ủy quyền